

CẢI CÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ RỪNG - CÁI NHÌN TỪ CƠ SỞ TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU NGƯỜI MƯỜNG Ở XÃ TỬ NÊ - HUYỆN TÂN LẠC - TỈNH HÒA BÌNH

LÊ THỊ VÂN HUỆ

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

ĐÀO TRỌNG HƯNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện KHCN Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, nông thôn và vùng núi miền Bắc Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc cải cách to lớn và quan trọng. Từ nền nông nghiệp cá thể tự cung tự cấp trước thập kỷ sáu mươi, chuyển sang nền nông nghiệp tập thể kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa vào những thập kỷ 60-80 và hiện nay đang là nền nông nghiệp hộ gia đình theo định hướng thị trường bắt đầu từ thập kỷ 90. Đó là những cải cách quan trọng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan hệ cộng đồng và phát triển lực lượng sản xuất ở nông thôn.

Kết quả rõ rệt của những cải cách và đổi mới những năm gần đây là tình hình nông thôn được cải thiện về nhiều mặt như: kinh tế tăng trưởng mạnh, cơ sở hạ tầng (mạng lưới điện quốc gia, giao thông, thông tin,...) được cải thiện rõ rệt, văn hóa, giáo dục, y tế đều đạt được những thành tựu quan trọng. Đặc biệt là thành công nổi bật về xóa đói giảm nghèo của Việt Nam được đánh giá cao (World Bank, 2000; ADB, 2001). Tuy nhiên, cùng với những sự phát triển khả quan đó, thì một loạt các thách thức về môi trường tự nhiên và xã hội cũng ngày càng bộc lộ rõ nét và đã có nhiều hậu quả nghiêm trọng như thiên tai (hạn hán, lũ quét,...), suy giảm mạnh mẽ đa dạng sinh học, mất rừng, xói mòn và suy thoái đất, và các vấn đề về xã hội như ma túy, HIV/AIDS...

Từ đầu những năm 90, tình trạng mất rừng nhanh chóng đã thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức quốc tế. Nếu như năm 1943, Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, với độ che phủ 43% thì đến năm 1990, chỉ còn 8,4 triệu ha rừng, với độ che phủ chỉ còn 24% (Võ Quý, 2002). Những năm gần đây, diện tích rừng có tăng, nhờ vào nỗ lực của các chương trình trồng rừng và một phần hạn chế nhờ phương thức “khai thác có chọn lọc” và mạnh hơn nữa là chủ trương đóng cửa rừng của Chính phủ. Năm 2000,

tổng diện tích đất có rừng là 10,9 triệu ha, chiếm 33,2% diện tích tự nhiên cả nước. Tuy nhiên chất lượng rừng ngày càng giảm sút. Cả nước chỉ còn 1,4 triệu ha rừng gỗ giàu và trung bình, chiếm 13% tổng diện tích rừng. Loại rừng này chủ yếu còn lại ở các khu bảo tồn và VQG, những vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở, khai thác khó khăn. Trong khi đó, rừng nghèo kiệt và rừng non có đến 6 triệu ha, chiếm 55% diện tích rừng hiện có. Diện tích đất trống, đồi núi trọc còn khá lớn, khoảng 8,5 triệu ha, chiếm 25% tổng diện tích tự nhiên cả nước, tập trung nhiều ở các tỉnh phía Bắc (Bộ NN&PTNT, 2001).

Có nhiều nguyên nhân gây mất rừng, một nguyên nhân cơ bản và quan trọng gây nên sự mất rừng nguy hiểm mà nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập là thiếu cơ chế và hình thức quản lý rừng phù hợp, mặc dù đã trải qua rất nhiều công cuộc cải tổ về chính sách lâm nghiệp ở những mức độ khác nhau (Nguyễn Ngọc Lung, 2001).

Báo cáo này là kết quả nghiên cứu về quản lý rừng và phát huy hiệu lực của cộng đồng người Mường ở xã Tử Nê, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Có hai điều đáng chú ý đối với điểm nghiên cứu này. Một là, vào giữa những năm của thập kỷ 70, Đảng và Nhà nước chủ trương xây dựng cấp huyện thành những “pháo đài vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa và quốc phòng” – đỉnh cao của hình thức quản lý kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, thì Tân Lạc được chọn làm huyện thí điểm của tỉnh Hà Sơn Bình và cả nước. Với chương trình này, toàn huyện đã tổ chức sáp nhập, mở rộng quy mô hợp tác xã cấp cao toàn xã cùng với nhiều cải cách quan trọng về quản lý nông lâm nghiệp và nông thôn. Hai là, đầu những năm 1990, với cải cách hướng về kinh tế hộ gia đình theo luật đất đai mới, một lần nữa, xã Tử Nê là một trong hai xã được tỉnh Hòa Bình chọn làm thí điểm về giao đất và giao khoán rừng đến tập thể, nhóm hộ và hộ gia đình. Bối cảnh của những cải cách quan trọng này sẽ được phân tích kỹ hơn ở những phần sau trong báo cáo này.

Báo cáo tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

- Những cải cách về nông lâm nghiệp trong hơn 4 thập kỷ qua ảnh hưởng như thế nào đến quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở cộng đồng thôn/bản người Mường?
- Vai trò của rừng trong sinh kế và thu nhập của người dân qua các thời kỳ thay đổi như thế nào?
- Những vấn đề về quản lý rừng hiện nay.

Giới thiệu về điểm nghiên cứu

Đặc điểm dân số và phân bố

Theo số liệu thống kê năm 2004, xã Tử Nê có 884 hộ, 3.820 người. Trong đó, người

Mường chiếm 65%, người Kinh là 35%. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 1.678 ha. Đất nông nghiệp chỉ có 352 ha, chiếm khoảng 21%. Trung bình mỗi hộ có gần 0,4 ha đất nông nghiệp. Như vậy đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao (80%) trong số đất tự nhiên của xã. Cơ cấu đất nông nghiệp gồm có:

- Đất lúa nước (1 và 2 vụ);
- Đất ven đồi trồng màu;
- Đất nương cố định – vốn là đất nương rẫy truyền thống trước đây và đất vườn nhà gắn liền với đất thổ cư;
- Ngoài ra, một diện tích nhỏ làm ao cá, được tận dụng ven suối, gần ruộng cấy lúa nước;
- Đất chăn thả: Đất đồi núi mất rừng, hoang hóa, tái sinh tự nhiên chậm, được gọi là đất bãi chăn thả gia súc.

Xã Tử Nê hiện có hơn 1.300 ha đất rừng. Trong đó, hơn 400 ha là rừng tự nhiên, trữ lượng trung bình, không còn rừng giàu. Đây là rừng phòng hộ. Còn lại là đất rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng khoanh nuôi bảo vệ tái sinh tự nhiên. Rừng trồng hiện còn là của các Dự án PAM (1989-1992), Dự án 327(1993-1997), Dự án tu bổ rừng phòng hộ sông Đà 3352 (1991-1993), trồng các cây nhập nội quen thuộc như keo lá tràm, keo tai tượng, bạch đàn và một số cây bản địa như lát, sấu, trám, bương và tre. Toàn bộ diện tích rừng đã được giao cho hộ hoặc tập thể quản lý, bảo vệ.

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ QUẢN LÝ NÔNG LÂM NGHIỆP – CÁI NHÌN TỪ CƠ SỞ

Trong nửa sau của thế kỷ 20, Nhà nước Việt Nam có nhiều thay đổi lớn về chính sách nông lâm nghiệp và nông thôn. Trong bài này chúng tôi cố gắng xem xét và phân tích những ảnh hưởng/tác động của các thay đổi về chính sách đối với sự chuyển đổi hệ thống nông nghiệp và cung cách quản lý ở cấp cơ sở (cấp xã) và cấp trực thuộc thấp nhất (thôn/xóm/bản).

Phương thức quản lý nông nghiệp ở đây được đề cập trên các phương diện chính của nông thôn như: quản lý đất đai, tài nguyên rừng và cơ cấu hệ thống nông nghiệp – những yếu tố gắn liền với sinh kế của người dân.

Nông nghiệp trước thời hợp tác xã của người Mường ở Tử Nê trước năm 1960

Dân số của xã khoảng hơn 2.000 người.

Mật độ dân số: 117 người /km².

Diện tích lúa nước: 60 ha; lúa nương: 10 ha.

Tổng sản lượng thóc khoảng 70 tấn/năm.

Lượng thóc này, nếu chia bình quân thì có thể đảm bảo đủ cho số dân của xã, nhưng sự tự túc lương thực không cân đối giữa các tầng lớp xã hội, tầng lớp nông dân điền phu không đảm bảo đủ lương thực cho gia đình và lệ thuộc vào tầng lớp trên. Với việc duy trì chế độ lang đạo, công điền (ruộng nhà Mường), mỗi bản người Mường chỉ có 1-2 chủ đất, toàn xã có khoảng 10 chủ đất lớn (địa chủ) chiếm phần lớn ruộng đất tốt của xã (chừng non một nửa diện tích đất ruộng lúa). Một phần lớn diện tích còn lại (khoảng 30-40 % ruộng lúa nước) được dành cho các chức dịch của Mường, thời đó gọi là “ruộng chức”. Nhóm này chiếm khoảng 10% số hộ trong các thôn, xã. Họ đủ ruộng để sinh sống, không phải làm nương. Phần ruộng còn lại, thường là ruộng xấu, ruộng xa, khó làm thuộc về phần đông nông dân nghèo, tá điền, gọi là “ruộng phần phu”, “ruộng gánh vác”. Người dân nghèo phải thu hái sản phẩm rừng ăn được và làm thêm nương rẫy. Nông dân nghèo còn phải làm ruộng không công cho các chủ đất theo quan hệ phong kiến và nông nô, hoặc làm thuê, cấy rẽ. Vì vậy họ thiếu thời gian và lao động để mở mang nương rẫy, sản xuất thêm.

Vào thời kỳ này, rừng tự nhiên còn tốt, dồi dào lâm sản và thú rừng, đời sống dân bản mang tính tự cung, tự cấp, các nhu cầu về nhà ở, vật dụng gia đình còn đơn giản, dân số thấp..., nên chưa có áp lực lớn đối với tài nguyên rừng. Rừng được xem là tài sản chung của cộng đồng. Ranh giới rừng được xác định rõ ràng giữa các làng/bản. Trong khu vực rừng của làng, các thành viên đều có quyền khai phá đất canh tác, thu hái lâm sản và săn bắn. Nhưng khi thu được các sản vật quý, người dân phải cống nộp cho chúa đất và họ cũng chia sẻ các sản vật khai thác được với bà con làng bản. Trong việc sử dụng đất rừng và sản vật tự nhiên, mọi người rất tôn trọng quyền của người đầu tiên khai phá đất và phát hiện sản vật quý. Khi thấy có dấu hiệu sở hữu (vết chém trên cây, lối phát làm dấu...), mọi người đều biết mảnh đất hay sản vật ấy đã có chủ và không ai xâm chiếm. Nương rẫy bỏ hóa, nhưng ai muốn canh tác thì phải xin phép người chủ đã khai phá trước đó. Người dân cũng rất vui lòng hợp tác với nhau trong quá trình săn bắt, khai thác lâm sản. Tuy nhiên, sự chiếm đoạt đất và rừng hình thành tự phát, dần dần phụ thuộc vào khả năng lao động và sự kiểm soát của các chủ hộ. Những người giàu có và chức sắc, có nhiều lợi thế hơn trong việc tiếp cận tài nguyên rừng, trước hết là các lâm sản quý như mật gấu, cao hổ, gỗ lim, gỗ lát... Những quy định của luật tục người Mường được tự giác thực hiện, rất ít trường hợp vi phạm. Sự ảnh hưởng của nguyên tắc chiếm hữu tự do và được tôn trọng công khai phá đầu tiên trong sử dụng đất đai còn ảnh hưởng cho tận tới sau này, khi thực hiện giao đất giao rừng theo Luật Đất đai 1993, nhất là với đất nương rẫy, chưa qua quản lý tập thể trong thời kỳ HTX.

Chế độ tư hữu ruộng đất tạo ra sự phân hóa ở nông thôn thành địa chủ và bản cố nông. Tuy nhiên, địa chủ người Mường vùng Tử Nê, Tân Lạc có một số đặc điểm riêng như:

- Số địa chủ ít (10-15% số hộ nông thôn);
- Địa chủ nhỏ (< 4 ha đất), ruộng đất dàn trải, ít tập trung, tích tụ thấp;
- Số lượng đại gia súc (trâu, bò) và nhà to, làm bằng gỗ quý (gỗ tứ thiết) là những tiêu chuẩn tài sản quan trọng đặc trưng cho sự giàu có.

– Sau hòa bình lập lại ở miền Bắc, với chính sách giảm tô, cải cách ruộng đất, năm 1954-1955, ruộng đất được chia cho nông dân, người cày có ruộng. Tuy nhiên, nông nghiệp gia đình thời kỳ này chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Cuối năm 1959, với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, công hữu hóa ruộng đất, nông nghiệp gia đình được thay bằng nông nghiệp tập thể. Tất cả các hộ nông dân ở xã Tử Nê đều làm đơn gia nhập HTX (Báo cáo tổng kết hoạt động của HTXNN Tử Nê, 1961). Ruộng đất, trâu bò là những tư liệu sản xuất chính của nhà nông được góp vào HTX, trở thành tư liệu sản xuất của tập thể.

Hơn ba thập kỷ nông nghiệp hợp tác xã và quản lý rừng của người Mường ở Tử Nê (1960-1993)

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở huyện Tân Lạc diễn ra nhanh chóng và thành công theo đúng chủ trương và kế hoạch đề ra. Đầu năm 1961, các HTX nông nghiệp trong toàn huyện đã quản lý 95% diện tích đất canh tác nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng lúa và số lượng trâu bò cày kéo cơ bản đã được tập thể hóa (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tân Lạc, 2002).

Thời gian 1959-1960, ở xã Tử Nê, mỗi xóm tổ chức thành một HTX. Mỗi HTX gồm khoảng 60-80 hộ, 300-400 nhân khẩu, 120-150 lao động và khoảng 20-25 ha đất ruộng lúa. Lúc đầu, số trâu bò công hữu hóa còn ít, mỗi HTX có vài chục con do các nhà giàu đóng góp. Đa số nông dân đóng góp các nông cụ thô sơ (cày bừa, cuốc, guồng nước tự chảy) và sức lao động là chính.

Thời kỳ 1960-1975, nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền và nhân dân địa phương là: (i) xây dựng quan hệ sản xuất HTX xã hội chủ nghĩa dựa vào tập thể hóa và kế hoạch hóa từ trên xuống; (ii) nâng cao sức sản xuất của HTX bằng việc phát triển đàn trâu bò, ít nhất 2-4 lao động có một trâu/bò, cải tiến nông cụ (dùng cày 51 thay cày chìa vôi, dùng cào cỏ cải tiến thay cho làm cỏ bằng tay), cấy thẳng hàng, phát động phong trào làm phân xanh, thả bèo hoa dâu, áp dụng giống lúa mới, xây dựng mương bai cung cấp nước, khai hoang cải tạo ruộng lúa nước...; (iii) xây dựng chế độ hạch toán tập thể, nhưng phi kinh doanh, phân phối theo chế độ công điểm và nhất thể hóa theo định mức ngày công cho tất cả các

hoạt động sản xuất. Nhiệm vụ nặng nề của HTX nông nghiệp trong lúc này là ”đẩy mạnh sản xuất lương thực, vừa đảm bảo cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ cho nông dân, vừa làm nghĩa vụ cho Nhà nước phục vụ nhu cầu chiến tranh, với khẩu hiệu: “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người” (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tân Lạc năm 1967). Tuy nhiên, do hạn chế về năng lực quản lý và sức sản xuất, do thiên tai, hạn hán, mưa bão, sâu bệnh..., nên hầu như không mấy mùa vụ và không mấy năm HTX nông nghiệp hoàn thành được kế hoạch sản xuất. Báo cáo 5 kỳ đại hội liên tiếp (kỳ thứ VII đến kỳ XI) của Đảng bộ huyện Tân Lạc cho thấy, mặc dù tổng sản lượng lương thực có năm đạt cao hơn năm trước nhưng không năm nào hoàn thành được kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính thường được nêu ra trước tiên trong các báo cáo là do thiên tai. Nhưng một nguyên nhân thường được né tránh trong các kỳ kiểm điểm và viết báo cáo là việc lập kế hoạch sản xuất dựa trên ý chí chủ quan, áp đặt và không phù hợp với năng lực thực tiễn của các HTX. Còn bản thân các xã viên HTX là nông dân thực thụ, ít ai biết và quan tâm đến các chỉ tiêu kế hoạch được thông qua trong các nghị quyết và báo cáo. Họ chỉ thấy một thực tế là giá trị ngày công lao động quy ra thóc ngày càng thấp. Vì vậy, một gia đình bình thường với 2 lao động chính, thu nhập tốt nhất cũng chỉ trang trải lương thực đủ cho một nửa thời gian trong năm. Phần thiếu hụt lương thực được bổ sung từ nương rẫy tự phát, trồng sắn, ngô và thu hái sản phẩm rừng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng phát triển chậm một phần do thiếu lương thực, mặt khác thời kỳ này hình thức chăn nuôi tư nhân không được khuyến khích.

Quản lý rừng ở thời kỳ hợp tác xã cấp thấp (1960-1970)

Rừng được xem như tài sản chung của cộng đồng, gần nhất là của thôn/bản. Chiếm hữu, khai thác lâm sản, khai phá nương rẫy để trồng trọt..., đều theo tính tự phát của các cá nhân và được tôn trọng công khai phá đầu tiên. Do thiếu lương thực, nên số đông hộ gia đình, ngoài ruộng HTX còn canh tác trên nương. Nương mới khai phá một hai vụ đầu, đất còn tốt được trồng lúa nếp, loại nếp cẩm làm rượu cần nổi tiếng của người Mường. Đất nương xấu hơn, vài vụ sau được trồng ngô và sau cùng là trồng sắn lâu năm. Dần dần, kèm theo nương là một khoảnh rừng xung quanh cũng được mặc nhiên do từng hộ quản lý, bảo vệ và sử dụng riêng. Ít khi mọi người xâm phạm sang mảnh rừng của chủ khác. Nhu cầu gỗ làm nhà và vật dụng còn thấp, rừng đủ đáp ứng cho cộng đồng. Các loại lâm sản ngoài gỗ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày như tre nứa, song mây, măng, nấm, cây thuốc, mật ong rừng, cá suối..., cũng dễ dàng thu hái và không phải qua một thủ tục xin phép nào. Thời kỳ này chưa có lực lượng kiểm lâm, nên quản lý rừng do chính quyền địa phương mà trực tiếp là làng bản đảm nhiệm. Tuy nhiên, chưa có hiện tượng khai thác, buôn bán gỗ và lâm sản phi pháp như sau này.

Đảm bảo vật liệu và chất đốt phục vụ nhu cầu của Nhà nước, các HTX cũng được

giao chỉ tiêu khai thác và giao nộp lâm sản hàng năm. Mỗi HTX có một đội khai thác rừng, khoảng 10-12 người. Các thành viên đóng góp trâu kéo vào tổ khai thác. Số lượng gỗ và củi khai thác được giao cho cửa hàng vật liệu và chất đốt huyện, đội khai thác nộp tiền cho HTX và được quy tính ra ngày công. Một ngày đi rừng, giao nộp một số lượng gỗ hoặc củi theo định mức khoán được tính bằng 1,2 công chuẩn của HTX (một công tính bằng 10 điểm). Sản phẩm vượt khoán, nếu không nộp lấy công điểm thì bán thu tiền nộp HTX, đội khai thác được hưởng một tỷ lệ tiền hoa hồng. Năm 1962, tại trung tâm xã Tử Nê, Cửa hàng Thương nghiệp Mường Chùa được thành lập gồm có các bộ phận thu mua lương thực, thực phẩm, bộ phận cung ứng, phân phối bách hóa và bộ phận thu mua lâm sản. Các loại lâm sản được khai thác và thu mua đa dạng và phong phú nhất là thời kỳ 1965-1973. Ngoài gỗ và củi, còn có các loại khác như song mây, cây thuốc, chổi chít, giang nứa, măng khô...

Chỉ tiêu khai thác lâm sản các loại được huyện giao cho các HTX, tùy theo số lượng lao động và nhân khẩu của từng HTX. Theo các báo cáo về chỉ tiêu thu mua lâm sản và các loại hàng hóa đối ứng của những năm chiến tranh chống Mỹ còn sót lại, thì HTX ở Tử Nê, năm nào cũng khai thác và giao nộp lâm sản vượt định mức được giao. Hình thức khuyến khích bằng các loại hàng nhu yếu phẩm đối ứng làm hấp dẫn người khai thác và BQL các HTX. Mặt khác, lúc đó rừng còn tốt, rậm rạp và giàu lâm sản.

Thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp cấp cao 1975-1980

Kết thúc chiến tranh chống Mỹ (1975), một loạt chính sách mới về nông nghiệp và nông thôn được xây dựng và thực thi với định hướng sản xuất lớn XHCN, theo mô hình nông trang tập thể từ Liên Xô.

- Từ HTX nhỏ, quy mô thôn xóm, hợp nhất thành các HTX cấp cao với quy mô liên xóm hoặc toàn xã;
- Tái định cư lại dân cư để tập trung đất sản xuất;
- Chuyên môn hóa các khâu sản xuất, thành lập các đội chuyên cây, chuyên con. Phá thế độc canh cây lương thực;
- Tăng cường tính sở hữu tập thể XHCN về tư liệu sản xuất chủ yếu, trong đó có việc phân định ranh giới và tập thể hóa rừng tư để HTX quản lý. Xác định nghề rừng và chăn nuôi thành ngành sản xuất chính của HTX.

Năm 1976, huyện Tân Lạc từ 149 HTX nhỏ, hợp nhất thành 25 HTX lớn, trong đó 19 HTX toàn xã và 6 HTX liên thôn/xóm. Bình quân mỗi HTX quản lý 1.850 ha đất tự nhiên, trong đó, 469 ha đất nông nghiệp, 1.342 ha đất lâm nghiệp. Bình quân, mỗi HTX có 250 hộ, 1.500 nhân khẩu, 600 lao động với tỷ lệ lao động trồng lúa chiếm 45-55%, lâm nghiệp –

17%, chăn nuôi – 14%, đội chuyên – 20% (UBND huyện Tân Lạc, 1977). Năm 1976, HTX nông nghiệp toàn xã Tử Nê được thành lập từ việc hợp nhất bốn HTX các xóm Chùa, Bin, Cú và Bục. Phương hướng sản xuất của HTX cấp cao là:

- Đẩy mạnh thâm canh cây lúa để đảm bảo nguồn lương thực chủ yếu bằng cách thủy lợi hóa, cải tạo hệ thống mương bai, và đồng ruộng làm 2 vụ lúa/năm;
- Dùng các giống lúa mới và đầu tư phân bón;
- Tổ chức lại chăn nuôi, làm chuồng trại, hạn chế tập quán chăn nuôi thả rông. Tổ chức chăn nuôi quy mô tập thể, lập trại chăn nuôi HTX;
- Thành lập các đội chuyên như đội kiến thiết cơ bản và khai thác lâm sản, đội thủy lợi 202, đội làm gạch và xây dựng cơ bản, đội chăn nuôi, đội trồng rừng của HTX hợp nhất gồm các cụ ngoài tuổi lao động.

HTX cấp cao, sản xuất nông nghiệp theo đội chuyên và chế độ khoán công, ghi điểm đã nhanh chóng bộc lộ nhiều nhược điểm trong tổ chức và quản lý sản xuất. Đáng chú ý là hiện tượng “dong công, phóng điểm” trong tất cả các khâu, các ngành sản xuất. Khâu nào, nghề nào cũng sợ thiệt thòi về chấm công tính điểm so với các khâu khác, nghề khác. Ban QL HTX không thể bao quát được hết các khâu sản xuất. Ngày công thì tăng tới mức tối đa nhưng sản lượng thì có hạn, nhiều khi mùa màng còn bị thất bát do thiên tai, dịch bệnh. Kết quả là hiệu suất cuối cùng của ngày công tính ra bằng thóc ngày càng thấp dần. Năm 1979, giá trị một ngày công chỉ bằng 0,3 kg thóc/lúa. Tuy nhiên, thóc dành cho làm nghĩa vụ nhiều, nên người nông dân phải nhận nhiều hoa màu không ưa chuộng như khoai, sắn. Cả năm, các hộ gia đình chỉ đủ lương thực ăn trong 3-6 tháng (Tổng hợp từ báo cáo HTX nông nghiệp Tử Nê các năm 1977-1979). Do năng suất và sản lượng thấp, nạn thiếu đói liên tục, nên mặc dù HTX quản lý về lao động, ngày công và đất đai, kể cả đất rừng, nhưng các hộ nông dân đều phải phát thêm nương rẫy hoặc khai hoang ruộng thừa, đuôi theo để trồng thêm sắn khoai, lúa cạn. Những mảnh đất riêng này là căn cứ chiếm hữu rất có ý nghĩa khi giao đất và làm khoán các năm về sau này. Bởi vì quyền ưu tiên của sự khai phá đầu tiên vẫn được cộng đồng tôn trọng. Sau vài năm HTX hợp nhất, đói quá nên nhà nhà đều đi đào củ mài và thu hái các loại lâm sản ăn được (*trao đổi với nguyên Chủ nhiệm HTXTử Nê năm 1979*).

Quản lý rừng trong thời kỳ hợp tác xã hợp nhất

Cùng với việc hợp nhất HTX nông nghiệp, một loạt các chính sách mới về đất đai và lâm nghiệp cũng được ban hành và thực thi ở cơ sở. Những chính sách mới ra đời trong thời kỳ này tác động mạnh mẽ tới quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở Tử Nê.

Trước hết là chủ trương tập thể hóa rừng tư. Việc công hữu hóa ruộng đất nông nghiệp ở thời kỳ đầu thành lập HTX cấp thấp không bao gồm việc quản lý rừng và đất rừng. Mỗi thôn xóm cai quản một phần rừng khác nhau. Rừng của các hộ ở Tử Nê vào thời kỳ 1960-1970 trồng nhiều bương, tre, vầu, lá cọ. “Mục đích của tập thể hóa rừng tư nhân là tăng cường chế độ sở hữu tập thể về đất và rừng. HTX quản lý và kinh doanh rừng, tập trung quản lý mọi mặt lao động của xã viên, thúc đẩy quá trình xây dựng và củng cố HTX cấp cao” (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tân Lạc, khóa 12, tháng 12, 1975). Năm 1976, tất cả các hộ ở Tử Nê đều kê khai diện tích rừng hiện có và thống kê vào diện tích rừng của HTX. Tuy nhiên, trên thực tế thì các hộ vẫn được giao lại rừng để “phát triển sản xuất lâm nghiệp, chế biến lâm sản làm giàu cho HTX và nâng cao đời sống nhân dân”. Như vậy, thực chất của việc tập thể hóa rừng tư chỉ là việc khẳng định rằng, rừng và đất rừng là sở hữu tập thể, hộ gia đình được giao để sản xuất và khai thác theo quy định của Nhà nước và tập thể. Tuy nhiên, lúc này chưa có sự xác nhận việc giao đất, giao rừng bằng việc cấp sổ đỏ cho từng chủ rừng như sẽ làm sau này. HTX tổ chức sản xuất lâm nghiệp với các chức năng như: (i) tổ chức khai thác rừng, có hướng dẫn kỹ thuật khai thác và cung cấp lâm sản cho Nhà nước theo kế hoạch được giao hàng năm, hạn chế tối đa sự khai thác tự do; (ii) tổ chức đội bảo vệ rừng; (iii) tổ chức trồng rừng trong phạm vi đất HTX quản lý. Trên thực tế, việc thực hành nghề rừng của HTX trong thời kỳ này không đẩy mạnh được bao nhiêu vì chỉ có 5-6% số lao động dành cho nghề rừng. Trong khi đó tỷ lệ lao động trồng trọt là 67%. Các hộ gia đình đã sử dụng lực lượng ngoài tuổi lao động và thời gian lao động vượt công điểm của HTX vào việc khai thác rừng. Sau năm 1975, nhiều tốp thợ rừng và thợ mộc người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ xâm nhập lên vùng Tây Bắc hành nghề. Họ vừa tổ chức khai thác rừng và làm nhà, đóng đồ gia dụng phục vụ đồng bào địa phương, vừa đưa gỗ và vật dụng chế biến từ gỗ về xuôi tiêu thụ. Vì vậy, việc tăng cường vai trò quản lý rừng và lâm sản của HTX, của địa phương là thật sự cần thiết. Tuy vậy, cùng với sự ra đời của lâm trường Nhà nước, sự khai thác lâm sản gia tăng nhanh chóng trong thời kỳ HTX cấp cao. Chủ trương tập thể hóa rừng tư vào lúc này tạo ra tâm lý cho người dân địa phương rằng rừng sẽ bị Nhà nước công hữu và kiểm soát chặt chẽ, khai thác gỗ và lâm sản khác sẽ phải xin phép và chịu sự kiểm tra của kiểm lâm Nhà nước. Vì vậy, người dân tranh thủ khai thác lâm sản và bắt đầu xuất hiện trình trạng khai thác lén lút, trái phép, tránh sự quản lý của HTX và chính quyền địa phương.

Lâm trường Tân Lạc được thành lập và được giao quản lý một diện tích lớn rừng trên lãnh thổ huyện, trong đó có xã Tử Nê. Ngoài diện tích rừng do người dân đang khai thác và sử dụng, rừng của cộng đồng như rừng ma, rừng nguồn nước..., trên danh nghĩa chịu sự quản lý của HTX, phần còn lại, rừng còn giàu gỗ và lâm sản được giao cho Lâm trường quản lý. Lâm trường tổ chức khai thác, mở đường lâm sinh đến hầu hết các khu rừng có trữ

lượng gỗ khai thác được. Như vậy, rừng có thêm một sức ép khai thác mới, theo kế hoạch hàng năm được Nhà nước giao cho Lâm trường. Thêm một chủ rừng mang danh Nhà nước trên địa bàn, người dân địa phương cảm thấy rừng đã có thêm sự kiểm soát. Trong một số trường hợp, lợi ích khai thác lâm sản bị chia sẻ và có khi đối lập giữa khai thác tự do của người dân và khai thác của Lâm trường.

Sự quản lý rừng của Nhà nước, còn được củng cố bằng việc thành lập lực lượng kiểm lâm huyện và các trạm kiểm lâm khu vực. Trạm Kiểm lâm Mường Chùa được thành lập năm 1976 nhằm tăng cường kiểm soát việc khai thác và vận chuyển lâm sản trên địa bàn xã Tử Nê và các xã lân cận. Chỉ thị số 6 ngày 11/03/1978 của Chủ tịch UBND huyện Tân Lạc nêu rõ: “Hiện tượng khai thác và buôn bán lâm sản trái phép trên địa bàn huyện đã gia tăng, ngoài việc tăng cường sự quản lý và bảo vệ rừng của HTX, Lâm trường và kiểm lâm huyện cần đẩy mạnh sự kiểm soát và xử phạt nghiêm các vi phạm”. Tuy nhiên, người dân địa phương đã có cơ hội để tiếp cận với những đường dây khai thác và buôn bán lâm sản ngoài luồng.

Chủ trương tăng cường cấp huyện cũng xác định 3 chương trình kinh tế lớn là sản xuất lương thực-thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Với tinh thần đó, huyện và các cụm xã đã hình thành bộ phận ngoại thương. HTX tổ chức khai thác lâm sản ngoài gỗ để xuất khẩu và chế biến hàng thủ công mỹ nghệ như tăm, mảnh, chổi chít, song mây, cây thuốc... Thị trường xuất khẩu sản phẩm chế biến từ lâm sản là Liên Xô và các nước XHCN thuộc khối kinh tế SEV lúc bấy giờ. Những năm HTX hợp nhất, tổ chức khai thác lâm sản ngoài gỗ ở Tử Nê đạt đỉnh cao. Song mây, bương tre làm tăm mảnh, các loại cây thuốc như kim cang, khúc khắc, cầu tích..., được người dân khai thác, nộp qua HTX và tập trung tại Trạm Thương nghiệp Mường Chùa để giao cho ngoại thương huyện.

Để tập trung đất đai cho sản xuất nông nghiệp, HTX hợp nhất thực hiện sự di chuyển dân cư vùng thấp lên đồi để dành diện tích trồng trọt theo quy hoạch của địa phương. Ở Tử Nê, các xóm Bin, Chùa, Bục, Cú, nhà dân được chuyển lên đồi, giải đất thung lũng làm lúa nước, đất ven đồi trồng khoai, sắn, ngô, đậu lạc... Việc di chuyển dân này cũng góp phần phá thêm một diện tích rừng ở các xóm thôn. Người dân cũng tranh thủ khai khẩn thêm đất làm nương rẫy, bù vào phần lương thực thiếu đói hàng năm. Lâm trường, HTX và người dân địa phương bắt đầu có sự tranh chấp về đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp. Từ đó, một quy định mới được Bộ Lâm nghiệp ban hành, phân rõ phần đất có độ dốc trên 25° dành cho sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, phần đất có độ dốc dưới 25° dành cho canh tác nông nghiệp.

Thời kỳ Khoán 100 – chia nhỏ HTX và Khoán 10 – giải thể hợp tác xã nông nghiệp và công tác quản lý rừng ở Tử Nê

Năm 1980, Tử Nê là xã đầu tiên của huyện thực hiện việc tổ chức lại HTX nông nghiệp. Từ HTX hợp nhất toàn xã, chia thành 4 HTX nhỏ quy mô thôn xóm. Đó là các HTX Bin, Bực, Cú và HTX Hợp Lực, gồm xóm Chùa và các hộ nông nghiệp của xóm Phố (xóm 1 hiện nay). Huyện Tân Lạc, năm 1979 có 23 HTX toàn xã thì năm 1981 đã chia nhỏ thành 78 HTX, năm 1989 có 154 HTX cấp thôn/bản (Báo cáo của Ban NN huyện về đổi mới tổ chức HTX, năm 1990).

Năm 1981, Chỉ thị số 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm trong nông nghiệp được ban hành. Kết quả là năng suất và sản lượng lúa đã tăng lên một cách rõ rệt. Xã viên nông nghiệp ở Tử Nê đã được hưởng 30-40% số thóc thu hoạch, sau khi đã nộp cho HTX. Bà con nông dân phấn khởi, tinh thần lao động và ý thức làm chủ của xã viên được nâng cao, sản xuất nông nghiệp khởi sắc (Báo cáo của UBND xã Tử Nê, năm 1983). Do được tự chủ hơn nên nông dân đã chủ động khai hoang, mở mang thêm diện tích trồng trọt, áp dụng giống mới, đầu tư phân bón, tăng thêm vụ đông, trồng hoa màu.

Tuy nhiên với Khoán 100, xã viên vẫn còn phụ thuộc tập thể 5 khâu, mức khoán không ổn định, tùy tiện điều chỉnh từng vụ, từng năm, nên nông dân thấy thiệt thòi khi làm vượt khoán quá nhiều. Bộ máy quản lý HTX còn công kênh, có xu hướng mở rộng lao động gián tiếp. Vì vậy, tỷ lệ sản phẩm được hưởng của người nhận khoán ngày càng giảm và vì vậy động lực tích cực của việc khoán cũng giảm theo.

Thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, ban hành ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý nông nghiệp, bắt đầu từ vụ mùa năm 1989, các hộ xã viên ở Tử Nê được nhận khoán gọn, có hợp đồng thanh toán theo đơn giá sản xuất trên cơ sở kế hoạch của HTX. Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ trong tất cả các khâu sản xuất. Ngoài cây lúa, HTX bán lại trâu bò cho xã viên, bắt đầu khoán rừng và các cây con khác. Nông dân thực sự là người làm chủ tư liệu sản xuất, có điều kiện khai thác, phát huy tiềm năng đất đai và lao động của gia đình. Bình quân thu nhập của người nhận khoán trực tiếp được tăng lên, chiếm 50-60% sản lượng thu được (Báo cáo của UBND xã Tử Nê, năm 1989). Sau Khoán 10 vài năm, từ năm 1991 trở đi, hoạt động của HTX nông nghiệp thu hẹp về chức năng và HTX không còn vai trò điều hành kế hoạch sản xuất như trước. Đất sản xuất nông nghiệp và đất ở được giao cho hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài. Trâu bò cũng chia và bán lại cho hộ xã viên. Các tài sản của HTX như trụ sở, sân kho.... đều xuống cấp và không có giá trị đáng kể được giao cho xóm sử dụng chung cho sinh hoạt cộng đồng. Đến 30/9/1998 thì giải tán hoàn toàn HTX NN ở Tử Nê, giao cho xóm quản lý theo quy định trường xóm là người đứng đầu chính quyền cấp xóm do dân bầu và được HĐND và UBND xã phê duyệt.

Quản lý rừng thời kỳ khoán sản phẩm nông nghiệp

Những năm 1981-1990, lâm trường quốc doanh, HTX, người dân địa phương và thợ rừng xâm nhập tự do đều khai thác gỗ và lâm sản ở rừng Tử Nê. Đây là thời kỳ khai thác rừng mạnh nhất và rừng nghèo đi nhanh chóng vào thời gian này. Diện tích rừng nghèo, rừng non tái sinh, nương rẫy bỏ hóa tăng nhanh. Trong các năm 1983-1989, diện tích nương bỏ hóa và đồi trọc của huyện Tân Lạc liên tục tăng, năm 1988, diện tích đồi rừng tăng gấp hai lần so với năm 1983 (Báo cáo của Lâm trường Tân Lạc, 1990). Nguồn gỗ cạn kiệt, hết kế hoạch khai thác, Lâm trường mất chức năng hoạt động chính tại địa phận xã. Lâm trường chuyển chức năng thành cơ sở trồng rừng chủ yếu của huyện, song mô hình trồng rừng quốc doanh theo phương thức hạch toán độc lập đã không thành công. Từ năm 1991-1998, các dự án trồng rừng PAM (1989-1992), 327 (1993-1998), chương trình nông lâm kết hợp, đề án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng (1994-1997)... được triển khai ở Tử Nê. Lâm trường thành cơ quan chủ trì và triển khai các dự án phát triển rừng trên địa bàn bằng cách ký hợp đồng với các xóm, các đoàn thể (hội người cao tuổi, cựu chiến binh) và các hộ gia đình để trồng rừng. Cho đến khi Luật Đất đai mới 1993 ra đời, thực hiện chương trình giao đất giao rừng đến tập thể và hộ gia đình thì vai trò lâm nghiệp quốc doanh gần như chấm dứt ở đây.

Thời kỳ thực hiện khoán sản phẩm nông nghiệp, vai trò quản lý và khai thác rừng của HTX và người dân địa phương ở Tử Nê bị lấn át và thay thế bằng lâm trường quốc doanh và kiểm lâm Nhà nước. Cho đến khi rừng cạn kiệt tài nguyên và cần trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ khôi phục và phát triển vốn rừng thì đất rừng mới được giao cho hộ gia đình, tập thể và cộng đồng theo hướng tăng tự chủ, trách nhiệm và quyền lợi cho chủ rừng. Thực tế, trên địa bàn xã Tử Nê, trong quá trình tan rã HTX, người dân đã tự xâm chiếm đất rừng làm nương rẫy, theo tập quán “quyền khai phá đầu tiên” của người Mường. Dĩ nhiên, diện tích và chất lượng đất, chất lượng rừng mỗi gia đình có được tùy thuộc vào nguồn lực lao động của hộ, vào địa điểm chiếm hữu của gia đình, dòng họ trước đây, vào địa vị và ưu thế của gia đình trong cộng đồng truyền thống của người Mường. Nương rẫy phát triển mạnh sau Khoán 100 và Khoán 10, lao động được giải phóng, không bỏ sót miếng ruộng nào. Các vụ lấn chiếm rừng để canh tác tăng trong thời kỳ này (Báo cáo của Hạt Kiểm lâm và Chỉ thị của UBND về quản lý bảo vệ rừng trong tình hình mới, 1989). Tình trạng này để lại sự khác nhau giữa các hộ trong thôn bản về đất rừng được giao theo luật mới sau này. Việc giao đất, tuy có điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước, song về cơ bản vẫn dựa trên hiện trạng chiếm hữu và sử dụng đã và đang được mọi thành viên trong cộng đồng công nhận. Đây cũng là hiện tượng khá phổ biến trong các nhóm dân tộc, các vùng núi khác nhau ở Việt Nam (Peter Hjamdah, 1997; Đào Trọng Hưng và Steve Newman, 1999; Vũ Đình Lợi và cộng sự, 2000; Đặng Nghiêm Vạn, 2002).

Nông nghiệp hộ gia đình theo định hướng thị trường. Giao đất, giao rừng và quản lý rừng theo nông hộ

Sau khi thực hiện Khoán 10, về cơ bản các hộ nông dân ở Tử Nê đã ổn định phần đất trồng trọt. Trên cơ sở đó, năm 1993, đã thực hiện giao đất nông nghiệp cho các hộ theo ND 64 của Chính phủ. Đất thổ cư và đất vườn nhà cũng được quy hoạch theo xóm và cấp sổ đỏ ổn định lâu dài. Năm 1993, Tử Nê là xã thí điểm của tỉnh Hà Sơn Bình thực hiện giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, theo Dự án 327, có sự hỗ trợ của Tổ chức SIDA Thụy Điển.

Hiện nay, mỗi hộ thường giữ 2 loại sổ đỏ. Một sổ ghi đất thổ cư, đất vườn nhà và đất nông nghiệp và một sổ khác ghi các loại đất rừng, được Chủ tịch UBND huyện ký và giao cho các hộ vào tháng 12/1993. Trao đổi với Chủ tịch UBND xã, các trưởng xóm, hội người cao tuổi, cán bộ phụ trách nông lâm xã và kiểm lâm viên xã, thấy được một số vấn đề hiện nay về giao đất, giao rừng ở Tử Nê.

a) Hai loại đất và rừng chưa giao cho hộ, chưa cấp sổ đỏ. Đó là:

– Hiện mỗi xóm nông nghiệp có khoảng 5-7 ha, toàn xã có hơn 20 ha. Đây là đất trồng màu thuộc dạng đất 5% dành cho hộ xã viên làm hoa màu trong thời kỳ HTX trước đây và một phần do các hộ khai hoang thêm sau khoán sản phẩm. Phần đất này, hàng năm thông qua các xóm, xã thu thuế làm nguồn thu cho ngân sách xã.

– Trong ranh giới của xã, có hơn 400 ha rừng tự nhiên đang có gỗ, không giao và cấp sổ đỏ như các loại rừng khác mà chỉ giao khoán bảo vệ với một số hộ. Hiện nay, mỗi năm cả xã có khoảng 10 trường hợp xin khai thác gỗ sửa chữa hoặc làm nhà mới. Mỗi trường hợp khai thác khoảng 3-4 m³. Người cần gỗ phải làm đơn, được sự đồng ý của xóm, xã và Hạt Kiểm lâm huyện phê duyệt. Khi khai thác phải có sự giám sát của kiểm lâm viên xã và người chủ đang nhận khoán bảo vệ khu rừng đó.

b) Rừng giao cho tập thể. Xóm Bục có khoảng 20 ha rừng tự nhiên giao cho các cụ cao tuổi bảo vệ. Trước đây có tiền bảo vệ của Dự án 327, hiện nay có tiền bán bương, tre dùng làm quỹ của hội cao tuổi. Hội Cao tuổi xóm Bin có 3 ha rừng sản xuất, trồng bương tre, mỗi năm khai thác 1 lần, thu khoảng 1 triệu đồng làm quỹ hội, do ông Chi hội trưởng giữ sổ. Xóm Bin còn có khoảng 60 ha rừng xa xóm (cách khoảng 5 km), không có ai nhận nên giao cho các cụ, do 6 cụ đứng tên trong sổ đỏ. Sau khi hết tiền nhận khoán bảo vệ từ Dự án 327 (1998), Hội Phụ lão giao lại cho xóm quản lý chung. Thực ra, hiện nay không ai chính thức trông coi diện tích rừng này.

c) Cơ chế bảo vệ rừng hiện nay nổi bật vai trò của cơ sở và cộng đồng. Những thành phần sau đây thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng ở cơ sở:

- Một kiểm lâm viên cấp xã, mạng lưới của kiểm lâm huyện ở xã.
- Một cán bộ khuyến nông/lâm, mạng lưới của trung tâm khuyến nông huyện.

Hai nhân viên này nhận phụ cấp hàng tháng từ ngân sách huyện trên cơ sở xác nhận sự hoạt động của UBND xã.

– Mỗi xóm có tổ an ninh xóm gồm 5-6 người, hoạt động bảo vệ an ninh thôn xóm nói chung và tham gia giải quyết các vụ việc liên quan đến bảo vệ rừng, đứng đầu là công an viên xóm. Công an viên xóm do UBND xã trả phụ cấp hàng tháng bằng tiền ngân sách. Các thành viên an ninh khác không có phụ cấp ngân sách mà hàng năm xóm trợ cấp 20 kg thóc/người. Số thóc này do các hộ đóng góp theo quy định thu phí an ninh của Nhà nước.

– Chịu trách nhiệm trực tiếp trước các cấp chính quyền về công tác là trưởng xóm và chủ rừng đã được cấp sổ. Các chủ rừng đã có cam kết trách nhiệm trước UBND xã và huyện về nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi khi được giao rừng.

MỘT SỐ NHÌN NHẬN VỀ HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP HỘ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NGHỀ RỪNG HIỆN NAY Ở TỬ NÊ

1. Đảm bảo cân đối lương thực tại chỗ

Với 240 ha đất lúa nước, 80% diện tích trồng lúa lai dòng thuần, tổng sản lượng thóc năm 2004 của xã là 1.311 tấn. Như vậy, bình quân mỗi nhân khẩu là 350 kg thóc/năm. Ngoài ra, còn có ngô và khoai sắn. Đó là cơ sở đảm bảo cân đối lương thực tại chỗ cho người dân ở xã Tử Nê.

2. Vấn đề đa dạng hóa hệ thống nông nghiệp hộ thể hiện rõ trong những năm gần đây

Cây trồng hàng hóa phát triển và thay đổi theo xu hướng thị trường. Cây mía tím, dưa hấu, ngô vụ đông, lạc, rau, đậu được nhiều hộ gia đình trồng không chỉ để ăn mà còn để bán. Chăn nuôi trâu bò phát triển mạnh, nhờ bảo vệ rừng, có nơi chăn thả và phòng dịch tốt. Nuôi cá, nuôi ong và gia cầm đều tăng hàng năm.

3. Sự phân hóa giàu nghèo thể hiện rõ và tăng nhanh khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm hộ

Nhóm các hộ khá (10-15% số hộ ở các xóm) thường có đầy đủ các nhân tố sản xuất để làm ra các sản phẩm bán ra thị trường như vốn đầu tư, cơ giới hóa sản xuất, tập trung đất đai tốt hơn. Nhóm hộ trung bình và hộ nghèo thường là sản xuất tự túc nhiều hơn là hàng hóa. Phần bán ra của các hộ này thường đảm bảo chi tiêu hơn là đầu tư vào tái sản xuất trực tiếp. Đa số các hộ trung bình, các hộ cận nghèo và nghèo không thể tiếp cận vốn tín dụng

của ngân hàng thương mại, ngay cả ngân hàng chính sách dành cho người nghèo. Họ cũng khó khăn trong việc chấp nhận các dịch vụ khuyến nông phải trả tiền (tiêm phòng chẳng hạn). Hệ thống nông nghiệp hộ trung bình và nghèo do thiếu đầu tư, cải tạo nên chất lượng đất thiếu bền vững, bấp bênh và sức chống chịu kém với các rủi ro (thiên tai, sâu bệnh, mất vốn). Họ có thể không thiếu đất canh tác nhưng chất lượng đất kém, hệ số sử dụng đất thấp (xóm Bin).

4. Đóng góp của rừng vào thu nhập của nông hộ không đáng kể

Kết quả nghiên cứu cho thấy mỗi thành viên của hộ giàu kiếm được 0,18 triệu đồng/năm từ bán gỗ và nứa, chiếm 8% tổng thu nhập của hộ. Mỗi thành viên của hộ trung bình kiếm được 0,03 triệu đồng từ bán tre, củi, chiếm 3% tổng thu nhập của hộ. Trong khi đó hộ nghèo kiếm được ít nhất 0,04 triệu đồng/thành viên từ bán củi, chiếm 12% tổng thu nhập của hộ. Củi được thu hái từ đất của hộ, đất rừng cộng đồng và rừng phòng hộ.

Con số trên đây cho thấy thu nhập tiền mặt trực tiếp từ dự án trồng rừng thấp và chỉ phục vụ cho việc chi tiêu tạm thời mà thôi. Hiện nay, tuy đã được giao và hộ được tự chủ về rừng, nhưng người dân chưa quan tâm được đến việc đầu tư rừng để kinh doanh. Chủ yếu là họ bảo vệ, nhờ vào tái sinh tự nhiên, thu hoạch củi và măng để sử dụng hàng ngày. Ngay cả các hộ khá, cũng chưa có món vay nào đầu tư phát triển rừng với mục tiêu kinh doanh. Khảo sát từ các hộ dân và từ ngân hàng đều xác nhận điều này. Người dân Tử Nê nói rằng dù họ được thí điểm giao rừng đầu tiên, nhưng rừng giao đã quá nghèo kiệt, rừng có xác mà không có hồn, rất khó có thể phục hồi, rất tốn kém để trồng rừng.

KẾT LUẬN

Trường hợp nghiên cứu điển hình ở xã Tử Nê cho thấy chính sách đổi mới chưa mang lại cơ hội phát triển kinh tế cho tất cả các hộ trong cộng đồng. Những hộ khá có thu nhập cao hơn từ tất cả các nguồn, trong khi đó các hộ nghèo được hưởng lợi ít nhất từ chính sách đổi mới. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những phụ nữ làm chủ hộ và những gia đình có thu nhập thấp ngày càng bị mất dần cơ hội, trong khi đó các hộ khá ngày càng phát huy được lợi thế của họ và khẳng định được vị trí của mình trong cộng đồng.

Mối quan hệ phức tạp giữa tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên có những thay đổi về bản chất không khác nhau trong suốt quá trình lịch sử ở Tử Nê. Người dân xã Tử Nê đã trải qua 3 hình thức tổ chức xã hội về quản lý tài nguyên, bao gồm thời phong kiến, thời Pháp thuộc và giai đoạn Việt Nam độc lập. Trong suốt thời kỳ này người dân xã Tử Nê không có bất kỳ một thể chế về quản lý tài nguyên cộng đồng nào cho đến tận thời kỳ đổi mới gần đây, khi mà quyền sở hữu đất và quan hệ sản xuất thay đổi. Trong thời kỳ *Đổi mới*, thay đổi

về thể chế lâm nghiệp đã kéo theo những thay đổi trong nhận thức về tài nguyên rừng. Ngoài ra, do nguồn tài nguyên rừng ngày càng trở nên khan hiếm đã biến những người dân xã Tử Nê trở thành những người bảo vệ rừng. Hơn thế nữa, họ còn tự lập ra Ban Quản lý Rừng Cộng đồng. Điều này cho thấy người dân xã Tử Nê đã chủ động như thế nào trong việc quản lý rừng bền vững.

Để rừng trở thành một nghề mang lại lợi ích cho người nghèo, bao gồm cả những phụ nữ làm chủ hộ, phụ nữ và trẻ em gái cần được đào tạo về kỹ thuật trồng rừng và được vay vốn với lãi suất thấp để người nghèo được khuyến khích nhận đất rừng và đầu tư vào trồng rừng. Như vậy sẽ cho phép họ chờ được từ 6-10 năm cho đến khi rừng trưởng thành và bán được. Tiền bán được từ rừng sẽ giúp người dân phát triển kinh tế hộ và từ đó sẽ giúp họ quản lý tài nguyên rừng một cách bền vững. Rừng cộng đồng cần phải được các xóm quản lý để có thể cung cấp gỗ cho các công trình công cộng trong xã, xây dựng nhà và các lâm sản ngoài gỗ nhằm giúp người dân duy trì được sinh kế của họ, đặc biệt là những người sống ở gần rừng. Vì vậy, quản lý rừng cộng đồng là có lợi về mặt kinh tế, xã hội, chúng tôi là một mô hình quản lý rừng bền vững về mặt sinh thái trong khi giảm được nhiều chi phí không hiệu quả của Nhà nước, nhằm đảm bảo được công bằng xã hội, năng suất và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tân Lạc, 2002. Lịch sử Đảng bộ huyện Tân Lạc, Tập 1 và Tập 2. NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo Kiểm kê rừng Trung ương. Bộ NN & PTNT, 2001. Báo cáo kết quả Tổng kiểm kê rừng toàn quốc. Hà Nội. Tài liệu lưu trữ tại Cục Phát triển Lâm nghiệp.
3. Ban Nông nghiệp, Tỉnh ủy Hà Sơn Bình, 1978. Báo cáo về Hoạt động của HTX nông nghiệp cấp cao. Tài liệu đánh máy.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tân Lạc, 2002. Báo cáo hoạt động thường niên.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2001. Báo cáo kết quả Tổng kiểm kê rừng toàn quốc. Ban chỉ đạo Kiểm kê rừng Trung ương. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Phát triển Lâm nghiệp, Hà Nội.
6. Đảng bộ huyện Tân Lạc, 1967. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tân Lạc.
7. Đào Trọng Hưng và Steve Newman, 1999. Tổng quan về giao đất, giao rừng và nông lâm kết hợp ở Việt Nam. Dự án Bảo vệ Rừng và Phát triển Nông thôn. World Bank and MARD, Hanoi.

8. Hạt Kiểm lâm huyện Tân Lạc, 1989. Báo cáo hoạt động của Hạt.
9. Lâm trường Tân Lạc, 1990. Báo cáo hoạt động của Lâm trường.
10. Đảng bộ huyện Tân Lạc, 1975. Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ Tân Lạc, khóa 12.
11. Hợp tác xã NN xã Tử Nê, 1961. Báo cáo tổng kết hoạt động. Bản chép tay.
12. Nguyễn Ngọc Lung, 2001. Quản lý rừng bền vững ở Việt Nam. *Tap chí Lâm nghiệp*. Số 3, Hà Nội.
13. Vũ Đình Lợi, Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2000. Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Tô Đình Mai và Vũ Hữu Tuynh, 2000. Tổng quan về chủ rừng và lợi ích của chủ rừng trong kinh doanh rừng trồng ở Việt Nam. Vụ Chính sách. Bộ NN và PTNT, Hà Nội.
15. UBND huyện Tân Lạc, 1984. Báo cáo Tổng kết nông lâm nghiệp các năm 1970 đến 1983. Phòng Nông nghiệp Địa chính và Phòng Thống kê huyện Tân Lạc cung cấp.
16. UBND huyện Tân Lạc, 1989. Chỉ thị của UBND về Quản lý bảo vệ rừng trong tình hình mới.
17. UBND huyện Tân Lạc, 1990. Báo cáo của Ban NN huyện về đổi mới tổ chức HTX.
18. UBND xã Tử Nê, 1989. Báo cáo Tổng kết công tác năm.
19. UBND xã Tử Nê. Báo cáo Tổng kết công tác các năm 1990-2004.
20. Võ Quý, 2002. Tổng quan môi trường miền núi Việt Nam. Lê Trọng Cúc và Chu Hữu Quý (Chủ biên). *Phát triển miền núi Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Đặng Nghiêm Vạn, 2002. Vấn đề đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên. Một số vấn đề Phát triển kinh tế-xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. ADB, 2001. Project on Poverty Alleviation in Credit, Forestry and Sedentarization Programs. Hanoi, Vietnam: Asian Development Bank.
23. Peter Hjamdah and Vuong Xuan Tinh, 1997. ántudy of Hmong and Dao Land Management and Land Tenure in Nam Ty Commune, Hoang Su Phi District, Ha Giang Province. SIDA report.
24. Vu Van Me, 1994. Experiences in Forest Land Allocation in a Commune in Hoa Binh Province. Report of The Land Use Working Group, Hanoi and The International Institute for Environment and Development, London.
25. Patrice Lamballe, 1998. Sự phát triển lâm nghiệp ở vùng đồi thuộc lưu vực sông Hồng.

Báo cáo Chương trình Hợp tác Nông nghiệp Pháp - Việt. GRET và VASI.

26. The 1993 Land Law and Land Policies of Vietnam. Project Report. FAO Hanoi office.
27. World Bank, 2000. Vietnam Development Report 2000: Attacking Poverty. Hanoi, Vietnam

ECONOMIC REFORMS AND FOREST RESOURCE MANAGEMENT IN TU NE COMMUNE, TAN LAC DISTRICT, HOA BINH PROVINCE

LE THI VAN HUE

Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi

DAO TRONG HUNG

Institute of Ecology and Biological Resources, VAST

This paper presents the findings of a study of impacts of *doi moi* reforms on forest use and management in Tu Ne Commune in Northwestern Vietnam. The paper explores the ways in which forest has been used and managed through different periods of time and the relative role of different institutions, illustrating how rights of access to forest resources were shaped and have transformed over time. The paper then examines the way the *doi moi* reforms and other factors have affected practices of forest management of the Muong people, an minority ethnic group in Tu Ne. It examines the rapid changes in local land use systems, ownership and management practices of forest in response to national policy reforms in the commune. It explores how the forest-related institutions have facilitated or constrained the ability of each group of people in the commune, as defined by gender, class, age and social status, to achieve their own resources while they experience environmental degradation and cope with regulations imposed from above on their use of these resources. The findings show how sustainable forest management has emerged in the context of post-socialist land use dynamics, how it adapts and transforms in this particular context, and how local people respond to this newly managed setting.